SỞ GD&ĐT BẮC GIANG
TRUNG TÂM NN HƯƠNG HƯƠNG

考试（四）
考试时间：15 分钟

姓名：.....
班级：.....

分数	教师的评价

一、 连接词语 Nối các từ sau với phiên âm và nghĩa sao cho đúng（25 分）

1.睡觉	A: hē	a: Phim
2.上课	B: xǐshǒujiān	b: Đi
3.看	C: qù	c: Nhà vệ sinh
4.电影	D: diànyǐng	d: Uống
5.去	E: kāfēi	e: Cà phê
6.明天	F: kàn	f: Bắt đầu
7.开始	G: shàngkè	g: Ngày mai
8.咖啡	H: míngtiān	h: Vào lớp
9.洗手间	I: kāishǐ	i: Xem, nhìn
10.喝	K: shuìjiào	k: Ngủ

1-_____2-_____3-_____4-_____5-_____

6-_____7-_____8-_____9-_____10-_____

二、 选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống（25 分）

A. 半　　B. 几　　C. 一下　　D. 现在　　E.想

1. 我去买咖啡，你_____喝吗？
2. 电影还有_____分钟开始？
3. 我去_____洗手间。
4. _____几点？
5. 我十一点_____下课，十二睡午觉。

LIVEWORKSHEETS

三、 读后选择正确答案 Đọc và chọn đáp án đúng（20 分）

我叫李白，我是北京大学的留学生。我的朋友叫米雪，她在北京大学学习医学。明天我和米雪去电影院看电影。那部电影的名字是《三十》。电影十点半开始。我和米雪都喜欢喝咖啡，明天我打算（dǎsuàn: định）买两杯咖啡。

1. 电影的名字是？

A.《米雪》　　B.《三十》　　C.《李白》

1. 李白喜欢喝什么？

A. 奶茶　　B. 咖啡　　C. 牛奶

四，连词成句 Sắp xếp câu　（30 分）

1. 明天　课　没有　我们　汉语

_____

2. 我　妹妹　十一　睡觉　晚上　点

_____

LIVEWORKSHEETS